

Bảng So Sánh Mác Thép Thế Giới (Special Steel Grades Comparision Table)																
Material	JIS	SeAH (POSCO)		DIN	ASTM (AISI)	Hitachi	Daido	Nippon Koshuha	Sanyo	Assab	Groditz	Kind & Co		Bohler	Russia	Thyssen
		Steel Grade	HRC									Steel Grade	HRC			
Cold Working	SKD11	DuMAC 11	Min 58	1.2379	D2	SLD	DC11	KD11	QC11	Assab XW-42	1.2379	CH16V	56-62	K110	X12M	D-91
		DuMAC PRO				SLD-I		(KD11S)	QCM7							
		DuMAC MAX				SLD Magic	DC53 (DuMAX DK)		QCM8	Assab88		PM-823 ESR	56-58	K340		
Hot Working	SKD61	DuRAH 61	Min 50	1.2344	H13	DAC	DHA1	KDA1	QD61	Assab 8407 2M	1.2344	USD	46-52	W302	4X5M1C	T-24
		DuRAH PRO				DAC-P	DHA-World	(KDA1S)	QD61P			USD-ESR	48-52			
		DuRAH MAX				DAC-M	DH31EX		QDN	Dievar		TQ1	48-52			
	SKD61 + S			1.2347	H13+SM	FDAC	DH2F			ORVAR						T-27
				1.2367 ESR	H13M	DAC55	DH31 - S		QDX	QRO-90		RPU-ESR	44-48			
	SKD62	SKD62			H12				QD62							
	SKT4	SKT4	Min 38	1.2714	L6	DM	GFA	KTV	SKT4	SOMDIE	1.2714					
High Speed		SKT4V				YHD28	GF78							W500		
	SKH51	M2	Min 64	1.3343	M2	YXM1	MH51		QH51	HSP41	1.3343			S600		
	SKH55		>65		M36	YXM4										
	SKH57		>65		M42	XVC50										
	SKH40		>67			HAP40	DEX40			ASP30				S590		
Oil Setting Tool Steel			>67			HAP10	DEX20			ASP23				S790		
	SKS3	SKS3	Min 60	1.2510	O1	SGT	GOA	KS3	QKS3	DF3					9XC	K460
High Carbon Tool Steel	SKS93	SKS93	<62	1.2842	A2	YCS3	YK30		QK3M							
	SK3	SK3	<62	C105W1	W1	Y11	YK3			BW1B						
	SK4	SK4					YK4									
	SK5	SK5		1.1625		SK5	SK5	SK5		K100				K980		
Plastic Mold	P1	CSP1	<60	1730/1740	1050 Mod	HIT - 81	PDS1			UHB11						P-71
	P3	CSS27P25	<55	1.7225	4140 Mod	HIT - 82	PDS3			HOLDAX						P-73
	P20	TP4	~30	1.2311	P20	HPM7	PX5	PlasMold20		IMPAX				W330		P-75
	P20+Ni	TP4M	~30	1.2738	P20+Ni	HPM Magic	PAC5000			718H/H	XPM VD					
	P20+Ni	TP4M+ S	~30	1.2738	P20+Ni	HPM Magic	PAC5000			718H/H	XPM VD					
	P20hh	TP4MHH	~30	1.2738 HH	P20hh					740	1.2738 HH					P-79
	P21	SMAT F	~40	1.2796 ESR	P21	CENA1	NAK80			NIMAX ESR		GSF-ESR	38-42	M200		K-88
	P20+Ni	SMAT E	~40			CENA G	NAK55			NIMAX	XPM ESR					
Stainless Tool Steel	SUS420J2				420 Mod											
	SUS420F	SMAT V		1.2083ESR	420F	HPM38	S-STAR			STAVAX		PCV-ESR	48-50	M300		
	SUS440C	SUS440C	<54	1.2083	440C	HPM7				RAMAXS						K-83
	SUS630	SUS630	<55	1.4028	PSL	440C	PD742			ELMAX				N695		K-81
Structural Steel	S45C	S45C		1.1191	1045	S45C	S45C	S45C								CK45
	S50C	S50C		1.1206	1050	S50C	S50C	S50C		760				CM5		
	SCM440	SCM440		1.7225	4140	SCM440	SCM440	SCM440		709				V320		
	SNCM439	SNCM439		1.6582	4340	SNCM439	SNCM439	SNCM439		705				V155		
Hardened Steel by adding Carbon	SCM415	SCM415		1.7262	5115	SCM415	SCM415	SCM415								
Mild Steel	SS400	SS400				SS400	SS400	SS400						Ms		
Roll Material		CSR-12														
		CSR-2														
		CSR-5														
Flame Hardening		CSS23F85				HMD5	GO5	FH-5								

Thông tin thêm xin vui lòng liên hệ:

Công ty TNHH Thép Đặc Biệt Phương Trang TMS.

Địa chỉ NM: Lô CN-40.1 KCN Thuận Thành II, Phường Mão Điền, tỉnh Bắc Ninh.

Sdt 024 3212 1766, Fax 024 3212 1767. Hotline: 0989 831 595.

Email: sales01@thepphuongtrang.com, Website: www.thepphuongtrang.com.

Hà Nội, ngày 20/08/2025
(đã duyệt)